

Quan hệ thương mại Ryukyu – Đông Nam Á TK 15-16



Tác giả: PGS.TS Nguyễn Văn Kim

1. Người ta từng biết Ryukyu là một “Vương quốc biển” (1), sớm có quan hệ thương mại với nhiều quốc gia ở khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Trong vòng gần hai thế kỷ, từ năm 1372 đến 1570, Ryukyu đã dự nhập mạnh mẽ vào hoạt động buôn bán châu Á và đã góp phần làm nên sự phồn thịnh của nền kinh tế khu vực. Trong khoảng thời gian đó, hàng trăm thuyền buôn từ Ryukyu đã đến các thương cảng Đông Nam Á như: Ayutthaya, Patani, Malacca, Sumatra, Java... Đồng thời, vương quốc này cũng cử nhiều đoàn thuyền đến giao thương với Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản.

Tuy nhiên, những nguồn tư liệu viết về quan hệ quốc tế cũng như thương mại của Ryukyu hiện còn không nhiều và khá tản mạn. Trong số đó, những tài liệu văn bản bằng Hán ngữ, Nhật ngữ và Hàn ngữ là phong phú hơn cả.

Ở châu Âu, các cuốn sách, ghi chép của người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh... có liên quan đến Ryukyu hiện vẫn được lưu giữ cẩn trọng trong các thư viện, kho lưu trữ (2). Trong tất cả những nguồn tư liệu đó, bộ Lịch đại bảo án (Rekidai hoan hay Li-tai pao-an) do chính các sử gia, trí thức Nho giáo từng sống, phục vụ ở triều đình Ryukyu biên soạn vào các thế kỷ XVII – XIX là có giá trị nghiên cứu lớn nhất.

Khi được phát hiện vào năm 1932, Rekidai hoan gồm 262 tập với 18.260 trang văn bản. Bộ sử liệu hết sức giá trị này đã được lưu giữ tại Thư viện tỉnh Okinawa nhưng trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới thứ hai, Rekidai hoan đã bị huỷ diệt toàn bộ. May mắn là, thư viện Trường Đại học Quốc gia Đài Loan vẫn bảo lưu được một bản sao gồm 249 tập gồm 17.271 trang tư liệu. Bộ sách không chỉ cung cấp những thông tin hết sức phong phú về đời sống kinh tế, xã hội của vương quốc Ryukyu trong lịch sử mà thông qua việc phân tích các tư liệu giá trị đó chúng ta cũng có được những nhận thức khá toàn diện về hoạt động ngoại

giao, thương mại của nước này thời kỳ trung và cận thế. Trong một số tập của bộ quốc sử, có ghi lại nội dung của nhiều bức thư trao đổi giữa Ryukyu với các quốc gia Đông Nam Á. Nhìn chung, các văn bản ngoại giao đó đã chứa đựng những thông tin sinh động và cụ thể về: thời gian viết quốc thư, mục đích của mỗi chuyến đi, số người tham gia, địa vị, thành phần của phái bộ, số lượng và loại quà tặng cùng nhiều dữ liệu lịch sử khác...

Rekidai hoan đã viết về 443 năm lịch sử ngoại giao của Ryukyu từ năm 1425 đến khi chính quyền phong kiến Tokugawa sụp đổ vào năm 1867. Điều đó cũng có nghĩa là, những sự kiện liên quan đến quan hệ quốc tế của Ryukyu trong khoảng thời gian từ năm 1372, năm đầu tiên vương quốc Chuzan (Bắc Sơn, Ryukyu) cử sứ bộ sang triều cống nhà Minh cho đến năm 1425 đã không được ghi lại trong bộ sử đồ sộ này.

Vì những giá trị đặc biệt đó, năm 1962-1963, Viện Nghiên cứu Phát triển thuộc Trung tâm Đông – Tây, Honolulu, Hawaii (Hoa Kỳ) đã tổ chức biên soạn, dịch Rekidai hoan sang Anh ngữ và xuất bản thành sách dưới tiêu đề: “Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries”. Cuốn sách đã dịch và chú giải 127 tư liệu được viết trong các tập 39 đến 42 và phần lớn tập 43 của bộ Rekidai hoan. Do chưa có điều kiện nghiên cứu trực tiếp bản Rekidai hoan viết bằng Hán ngữ nên nhiều số liệu và phân tích trong bài viết này chủ yếu là dựa vào công trình của Atsushi Kobata và Mitsugu Matsuda do Trung tâm Đông – Tây xuất bản năm 1969(3).

2. Thực tế lịch sử cho thấy, trước khi người Âu thâm nhập vào nhiều khu vực lãnh thổ và vùng biển châu Á, từ những thế kỷ đầu sau công nguyên, một mạng lưới giao lưu, buôn bán giữa các quốc gia Đông Nam Á đã được thiết lập trên cơ sở những phát triển nội tại với những điều kiện chính trị và kinh tế, xã hội riêng biệt (4). Sự xuất hiện của mạng lưới giao lưu, trao đổi hàng hoá mang tính khu vực đó đã tạo nên nền tảng thiết yếu cho việc hình thành một hệ thống thương mại mang tính quốc tế ở các thế kỷ sau.

Đến thế kỷ VII – VIII, với tư cách là một cường quốc và trung tâm kinh tế lớn của khu vực châu Á, Trung Quốc đã mở rộng quan hệ thương mại sang các nước Triều Tiên và Nhật Bản đồng thời tiến xuống các quốc gia khu vực Đông Nam Á. Và như vậy, cùng với Con đường tơ lụa trên đất liền khởi đầu từ Trường An, đi qua vùng sa mạc Tây Á nối dài đến châu Âu thì một con đường tơ lụa thứ hai, Con đường tơ lụa trên biển cũng được thiết lập với vai trò nổi bật của thương nhân Trung Hoa, Ấn Độ và Ả-rập(5). Với Trung Quốc, trên con đường thâm nhập và phát triển giao thương đến các quốc gia Đông Nam Á, những thương cảng phía Nam thuộc tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông được coi là cửa ngõ hết sức quan trọng.

Trong quan hệ giữa Ryukyu với Trung Quốc, cảng Chương Châu, Phúc Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến là điểm qua lại thường xuyên của các phái bộ ngoại giao và đồng thời là cơ sở giao thương chủ yếu của vương quốc Ryukyu trong nhiều thế kỷ. Về điều kiện tự nhiên, Phúc Kiến là một vùng đất không thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp. Vì vậy, người dân ở đây đã sớm phải vươn ra biển, khai

thác tài nguyên biển và mở rộng thương mại hàng hải. Từ thời Tống (960 – 1127), họ đã nổi tiếng về nghề đi biển và kỹ thuật đóng thuyền. Điều chắc chắn là, trong các hoạt động thương mại của con đường tơ lụa trên biển, trên các đoàn thuyền buôn Trung Hoa, thương nhân Phúc Kiến đã giữ một vai trò tích cực.

Tuy nhiên, sau khi lật đổ nhà Nguyên và giành được vương quyền, để tập trung giải quyết những vấn đề chính trị trong nước, giữ thế ổn định về xã hội trên một địa bàn lãnh thổ rộng lớn, từ năm 1371 nhà Minh (1368 – 1644) đã thực hiện chính sách cấm hải (hai chin), hạn chế đến mức tối đa các hoạt động ngoại thương. Nhưng để có thể bù đắp vào sự thiếu hụt những sản phẩm tiêu dùng cần thiết vốn vẫn phải nhập khẩu từ bên ngoài đồng thời để tỏ rõ uy lực của “thiên triều”, nhà Minh đã yêu cầu nhiều nước láng giềng châu Á thực hiện chế độ cống nạp. Vì vậy, sau khi chính sách cấm hải được ban hành, nhìn chung chỉ có các đoàn thuyền của những nước “chư hầu”, thần thuộc Trung Quốc là được phép đến dâng cống vật và tiến hành một số hoạt động thương mại mà thôi.

Nhưng, do đã quen với cuộc sống truyền đời bằng khai thác biển và buôn bán trên biển nên mặc dù triều đình thực hiện chính sách đóng cửa đất nước hết sức ngặt nghèo, cư dân vùng biển phía Nam Trung Quốc vẫn không thể từ bỏ môi trường sống và cơ sở kinh tế chính yếu của họ. Các quan hệ buôn bán không chính thức vẫn tiếp tục được duy trì và từng bước vượt ra khỏi tầm kiểm soát của nhà nước. Sức hấp dẫn của nguồn lợi lớn từ kinh tế thương mại, sự khác biệt trong chính sách giữa các quốc gia, những bất cập trong phương cách quản lý của chính quyền địa phương cùng thái độ dung túng, bao che của đội ngũ quan lại... là nguyên nhân chủ yếu khiến cho các nhóm thuyền buôn, bất chấp lệnh cấm vẫn tiếp tục ra khơi và hoạt động trên biển. Hơn thế nữa, khác với nền kinh tế nông nghiệp trồng trọt mang tính ổn định, khép kín, biển cả là môi trường kinh tế mở, dễ thay đổi, khó kiểm tra và áp đặt chính sách. Đến cuối thế kỷ XV, nạn buôn lậu trên biển đã trở thành một thực trạng không thể ngăn cản. Như một hệ quả tự nhiên, những kinh nghiệm nhằm lảng tránh hệ thống kiểm soát nhà nước của Hoa thương đã được những người chuyên buôn bán, vận chuyển hàng hoá trên biển ở nhiều quốc gia châu Á tiếp nhận, vận dụng linh hoạt. Do vậy, khi nghiên cứu quan hệ thương mại giữa hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á thời kỳ trung và cận thế, phải luôn chú ý đến các hoạt động thương mại “phi quan phương” này. Điều hiển nhiên là, để có được những nhận thức và đánh giá xác thực về quy mô, mức độ hoạt động cũng như hệ quả của nó là công việc không phải dễ dàng.

3. Về mặt tự nhiên, Ryukyu là một vương quốc nhỏ hẹp, không thật phong phú về tài nguyên, đất canh tác hạn hẹp. Tuy nhiên, do nằm ở vị trí giao lộ trên hệ thống thương mại giữa hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á, nên Ryukyu đã thu nhận được nhiều ảnh hưởng tích cực và sớm hoà nhập vào hệ thống kinh tế này. Nhưng, cho đến cuối thế kỷ XIII, những quan hệ thương mại sớm của vương quốc này chỉ được ghi lại trong một số nguồn sử liệu của Trung Quốc và Nhật Bản. Đến thế kỷ XIV, do đón nhận được những điều kiện thuận lợi trong quan hệ quốc tế và có một chính sách đối ngoại năng động nên Ryukyu đã trở thành một cường quốc thương mại trong khu vực. Điều đặc biệt là, toàn bộ các

hoạt động kinh tế đó, ngay cả trong những ngày cực thịnh của nó, cũng đều được đặt dưới sự quản lý trực tiếp của nhà nước.

Thực tế lịch sử cho thấy, từ năm 1390 những người cai trị các đảo phía Nam Ryukyu như Miyako và Yaeyama đã bắt đầu thực hiện chế độ cống nạp cho Sho Satto (1350 – 1395), một ông vua đầy quyền lực của vương quốc Chuzan. Chế độ cống nạp này được thiết lập một mặt là do ảnh hưởng của Chuzan đã tác động mạnh đến các đảo phía Nam nhưng mặt khác có thể còn là do nhu cầu bức xúc về hàng hoá của Chuzan trong việc mở rộng quan hệ với các quốc gia trong khu vực đặc biệt là Trung Quốc. Sau khi quan hệ với chính quyền các đảo phía Nam được khai mở, thông qua hệ thống các đảo này, thuyền buôn cũng như thuyền của các sứ đoàn Chuzan, Hokuzan và Nanzan... đã tiến dần xuống vùng biển thuộc Đài Loan, Nam Trung Hoa rồi đến Đông Nam Á. Tương tự như vậy, các dãy đảo phía Bắc chính là điểm lưu trú của những đoàn thuyền Ryukyu trên đường hướng về các thương cảng như Hakata, Sakai của Nhật Bản hay Pusan của Triều Tiên.

Điều đáng chú ý là, song song với việc mở rộng quan hệ thương mại đó, quá trình thống nhất dân tộc cũng đã diễn ra mạnh mẽ ở Ryukyu. Đến năm 1429, do có khả năng tổ chức và sức mạnh quân sự, Sho Hashi (1422 – 1439) đã thống nhất được toàn bộ quần đảo. Về đối ngoại, ông vẫn theo đuổi chính sách phục tùng nhà Minh và chủ trương tiếp tục phát triển ngoại thương. Chính sách đó vừa là để tiếp tục duy trì những quan hệ thương mại truyền thống vốn có của Ryukyu vừa tạo tiềm lực kinh tế để thực hiện những nhu cầu xây dựng và quản lý một vương quốc thống nhất. Hơn thế nữa, chính sách đối ngoại thoáng đạt đó còn là để xoa dịu nhiều tầng lớp xã hội đặc biệt là giới quan lại, tướng lĩnh cao cấp, những người có công trong quá trình đấu tranh thống nhất vương quốc, đã và đang muốn vươn lên tham gia vào các hoạt động kinh tế. Vào thế kỷ XV, bên cạnh việc mở rộng quan hệ quốc tế so với thời kỳ trước chính quyền Ryukyu cũng ngày càng có ý thức đầy đủ hơn về vai trò của nền kinh tế thương mại. Mọi thương thuyền đi ra nước ngoài đều phải có giấy phép (shissho) do chính quyền trung ương đóng tại thành Shuri cấp. Những thuyền không có giấy phép đều bị coi là thuyền hoạt động bất hợp pháp.

Ở khu vực Đông Bắc Á, Trung Quốc là nước sớm có quan hệ với Ryukyu đồng thời là quốc gia đầu tiên thiết lập quan hệ chính thức với vương quốc này. Quan hệ giữa hai nước được khởi đầu vào năm 1372 bằng việc nhà Minh cử sứ bộ sang Chuzan yêu cầu quốc vương nước này phải chịu sự thần thuộc và thực hiện chế độ cống nạp. Chính quyền Chuzan (Trung Sơn), vương quốc được coi là có thế lực nhất so với Hokuzan (Bắc Sơn) và Nanzan (Nam Sơn), đã chấp thuận yêu cầu đó và tự đặt thể chế dưới sự bảo trợ của nhà Minh. Tuy nhiên, “Trung Quốc hoàn toàn không hề muốn can thiệp vào công việc nội bộ của Chuzan. Nhà Minh hài lòng trong quan hệ với Ryukyu và điều đó có nghĩa rằng Trung Quốc bảo vệ cho các quan hệ đó; về phần mình Ryukyu đã được hưởng nhiều lợi ích từ quan hệ thương mại phát triển cũng như biết bao tặng vật từ một nền văn minh phát triển cao”(6). Trước thái độ thần phục đó, khi tiếp các sứ đoàn từ

Chuzan, nhà Minh thường giữ thái độ khoan hoà, đồng thời ban cho nhiều hiện vật có giá trị như: tiền, tơ lụa và thuyền đi biển.

Một số tác giả đã nhìn nhận thái độ đó của triều đình nhà Minh như là hành động và cách xử thế của một nước lớn với một nước nhỏ thần thuộc. Tuy nhiên, về bản chất, chính sách đó của nhà Minh đối với Ryukyu không chỉ muốn khẳng định uy lực về chính trị và ngoại giao mà còn xuất phát từ những mưu tính nhằm bảo vệ lợi ích của chính mình. Trước hết, việc nhiều nước chấp thuận chế độ triều cống đã làm tăng ảnh hưởng và thế lực của hoàng đế nhà Minh. Uy thế đó rất có ý nghĩa đối với triều Minh trong việc giải quyết những vấn đề đối nội phức tạp. Sau khi đã giành được vương quyền vào năm 1368, nhà Minh không chỉ phải tập trung củng cố vương quyền mà còn phải lo đối phó với sự chống đối của tàn quân nhà Nguyên cùng nhiều thế lực phong kiến có khuynh hướng cát cứ khác. Do nhu cầu về nguyên liệu dùng cho mục đích quân sự là rất lớn nên nhà Minh đã phải tìm kiếm những nguyên liệu này từ các nước láng giềng. Với Ryukyu, nước này có thể cung cấp cho Trung Quốc lưu huỳnh làm thuốc súng và ngựa chiến hoặc ngựa thồ. Chỉ riêng năm 1383, Ryukyu đã chuyển sang Trung Quốc 980 con ngựa(7).

Vì lẽ đó, sau khi quan hệ giữa hai nước được chính thức thiết lập năm 1372, trong những lần sang cống nạp, vương quốc Ryukyu luôn được nhận về nhiều vật phẩm có giá trị của triều đình nhà Minh trong đó thường xuyên có các thuyền đi biển cỡ lớn(8). Trong vòng 54 năm (1385 – 1439), triều đình Bắc Kinh đã cấp cho Ryukyu 30 thuyền đi biển. Các thuyền này đều có thể dùng để đi biển xa. Mọi hư hỏng sau các chuyến đi đều được phía Trung Quốc giúp đỡ sửa chữa. Thuyền do Trung Quốc đóng thường có trọng tải lớn, có chiếc dài đến 40m. Đó là thuyền đi biển vào loại lớn nhất ở châu Á thời bấy giờ. Ngoài hàng hoá, mỗi thuyền còn có thể chở được thủy thủ đoàn lên đến 250 người. Năm 1470, chỉ một thuyền triều cống của Ryukyu đến Trung Quốc đã chở được 366 người cùng với 20 con ngựa, 20.000 cân lưu huỳnh, gỗ nhuộm vải (sapanwood) và nhiều loại hương liệu khác (9). Nhờ có được những phương tiện đi biển đó mà các thương nhân Ryukyu đã có thể thâm nhập và vươn đến những thương cảng xa xôi ở Đông Nam Á.

Nhưng từ giữa thế kỷ XV trở đi, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, triều đình nhà Minh không cung cấp cho Ryukyu thuyền đi biển nữa. Kinh phí cho việc sửa chữa thuyền cũng phải do Ryukyu tự chi trả. Trong bối cảnh đó, Ryukyu đã tự đóng những thuyền đi biển riêng có kích thước nhỏ hơn và chỉ có thể chở khoảng 150 người. Mặc dù có dáng vóc nhỏ nhưng loại thuyền đi biển do Ryukyu đóng đã hoạt động rất hiệu quả trên biển. Loại thuyền này được các nước như Triều Tiên, Nhật Bản... ưa thích và họ đã phỏng theo đó để chế ra những chiếc thuyền đi biển phù hợp. Nhằm giành thế chủ động trong việc chế tạo ra phương tiện đi biển quan trọng bậc nhất này, người Ryukyu đã tự khai thác nhiều loại gỗ quý trên các cánh rừng của quần đảo.

Trên các chuyến đi biển xa, thuyền buôn Ryukyu thường đi cặp đôi hay ba chiếc một dưới sự điều hành của một nhóm quan chức do triều đình cử. Các thành

viên hoàng gia hay quan lại cao cấp là những người đảm nhận trách nhiệm này. Do điều kiện hàng hải lúc đó, mỗi chuyến đi đến vùng cực Nam của Đông Nam Á thường phải mất từ bốn đến năm tháng nhưng nếu gặp được thời tiết thuận lợi thì trong khoảng 50 ngày đoàn thuyền có thể đã đến được Malacca hoặc Sumatra. Sau khi trao đổi hàng hoá giữa các cảng, thuyền thường trở về vào dịp cuối xuân. Sau đó là mùa mưa bão, người ta thường nghỉ ngơi, sửa chữa tàu thuyền và chuẩn bị hàng hoá cho mùa mậu dịch năm sau.

Để tránh nguy hiểm, trước mỗi chuyến đi biển xa, thương nhân, thuỷ thủ Ryukyu đều phải lựa theo con nước và điều kiện gió mùa. Gió mùa Đông – Bắc thổi từ tháng tám âm lịch còn gió mùa Tây – Nam thì thổi từ tháng ba đến tháng bảy lịch trăng. Do đó, mùa đi biển thuận lợi là từ tháng tám đến tháng mười một và trở về vào tháng ba hoặc tháng tư năm sau.

Dưới tác động của điều kiện gió mùa, các hoạt động ngoại giao và thương mại của Ryukyu cũng phải vận động trong khuôn khổ của quy luật tự nhiên đó. Là những người hiểu rõ sự chuyển vận của tự nhiên nhưng trong các chuyến đi xuống các vùng biển phương Nam, thuyền Ryukyu vẫn phải dựa vào hệ đảo ven bờ và thường không thoát ra khỏi tầm quan sát những điểm tiêu, mốc thường là các đỉnh núi có dáng vẻ kỳ dị, trải dọc theo các dải bờ biển.

Vào thế kỷ XV – XVI, các thương thuyền và ngoại giao của Ryukyu phần lớn đều khởi hành từ Naha, trung tâm chính trị và kinh tế của Ryukyu đến Phúc Kiến rồi sau đó men theo dải bờ biển miền Nam Trung Hoa để xuống Đông Nam Á. Trên các chuyến đi đó, ngoại trừ một số cương vị quan trọng như chánh, phó đoàn... chính quyền Ryukyu đã sử dụng các thương nhân, thuỷ thủ người Hoa, những người giàu kinh nghiệm đi biển và đã sống định cư ở Ryukyu qua nhiều thế hệ. Họ thường làm những công việc như thuyền trưởng, hoa tiêu, phiên dịch, thư ký... Sự thành bại của mỗi chuyến đi phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần dũng cảm, khả năng giao tiếp và tính năng động của đội ngũ này. Ở Đông Nam Á, các thuyền buôn Ryukyu đã có những liên hệ mật thiết với thương nhân Hoa kiều và Ảrập. Một số thuyền buôn còn sử dụng cả người Ảrập để tranh thủ kinh nghiệm đi biển và năng lực buôn bán của họ.

Theo đuổi chính sách đóng cửa đất nước, nhà Minh nhận thấy Ryukyu có thể đảm đương vai trò trung gian thương mại giữa Trung Quốc với các nước và đã lợi dụng vị trí kinh tế đó của Ryukyu để tránh rơi vào một tình thế quá cô lập về kinh tế và đối ngoại. Trong bối cảnh đó, thuyền buôn của Ryukyu đã đến giao thương với Chương Châu, Phúc Châu... (Trung Quốc), Hakata, Hyogo và Sakai (Nhật Bản), Pusan (Triều Tiên)... Đồng thời các đoàn thuyền này cũng đã đến các cảng của Đại Việt; Ayutthaya, Patani (Siam); Java, Sunda (Indonesia); Palembang, Sumatra (Malaysia); Malacca và nhiều vùng khác. Thuyền buôn của Ryukyu thường đem đến các nước Đông Nam Á các loại hàng như: lưu huỳnh, gốm sứ, lụa, gấm, satin, tiền đồng, sắt, thuốc chữa bệnh của Trung Quốc; kiếm, thương, áo giáp, tranh tường, quạt, đồ sơn mài và đồng, vàng của Nhật Bản... Trên các đoàn thuyền trở về phương Bắc, thương nhân Ryukyu thường đem về: hồ tiêu, dầu lô hội, sừng tê, trầm, ngà voi, san hô, thuỷ ngân, sừng tê giác, da

trần, da cá sấu, động vật quý hiếm, gỗ đình hương, gỗ nhuộm vải (sapanwood), nhạc cụ và nhiều sản phẩm thủ công khác của Đông Nam Á và Nam Á...

Những mặt hàng đó thường bán được với giá cao ở thị trường Đông Bắc Á. Chỉ riêng loại nguyên liệu có thể nhuộm vải đỏ và tím đã đem lại lãi xuất gấp hàng trăm lần nếu bán ở thị trường Trung Quốc. Hương liệu của Đông Nam Á bán ở Trung Quốc và thị trường khu vực Đông Bắc Á cũng thu được lãi xuất lớn, có khi đến 1.500 lần.

Từ đầu thế kỷ XV, thuyền buôn của Nhật Bản đã đem theo những hàng hoá như: đồng, lưu huỳnh, kẽm... đến cảng Naha của Ryukyu để mua về các sản vật của Đông Nam Á. “Sản vật phương Nam nhập về Kyushu chủ yếu là từ Ryukyu. Đã có không ít thương thuyền Ryukyu đến Nhật Bản nhưng số thuyền từ Nhật Bản đến Ryukyu còn lớn hơn nhiều, các thuyền đó đã đến Ryukyu để mua các sản phẩm của phương Nam”(10). Với tư cách là một vương quốc cùng chịu thân thuộc Trung Quốc và Nhật Bản, Ryukyu đã cử nhiều đoàn thuyền đến hai nước này để duy trì quan hệ ngoại giao và trao đổi hàng hoá đồng thời mở rộng tầm hoạt động kinh tế sang một số quốc gia láng giềng khác. Theo Minh sử, Ryukyu đã cử 171 thuyền buôn sang Trung Quốc, 89 thuyền đến An Nam, 37 thuyền đến Java và 19 thuyền tới Nhật Bản. Nếu thông tin trên là xác thực thì số thuyền của vương quốc Ryukyu đến An Nam chỉ đứng sau so với Trung Quốc, nước có tiềm năng thương mại lớn nhất châu Á (11).

4. Trong số các quốc gia Đông Nam Á, Siam được coi là trung điểm hướng tới của các đoàn thuyền thương mại Ryukyu. Trong số 48 chuyến đi đến Đông Nam Á trong khoảng thời gian 1425-1564 có tới 62 thuyền đã tới Siam trong khi đó tổng số thuyền đến vương quốc này trong thời gian 1385 – 1570 có thể lên đến 150 chiếc (12). Quan hệ thương mại với Siam được thiết lập sớm nhất đồng thời cũng duy trì thường xuyên và lâu dài nhất trong tất cả các quốc gia ở Đông Nam Á(13).

Khảo cứu những thông tin trong công trình của A. Kobata và M. Matsuda chúng ta thấy, ngoại trừ 18 tư liệu liên quan đến quan hệ giữa Ryukyu và Triều Tiên trong giai đoạn từ năm 1431 – 1638, cuốn sách đã tập trung giới thiệu những tư liệu viết về quan hệ của Ryukyu với các quốc gia và khu vực lãnh thổ thuộc Đông Nam Á trong thời gian từ 1425- 1570. Cụ thể, trong tổng số 59 tư liệu về quan hệ Ryukyu – Siam từ 1425 đến 1570, chỉ riêng hai năm 1480 – 1481 đã có 6 tư liệu đồng thời là 6 chuyến thuyền của Siam được cử đến Ryukyu và 22 chuyến thuyền shissho (loại thuyền được cấp giấy phép của Ryukyu) đến Siam (1509 – 1570). Ryukyu cũng đã đón nhận 2 chuyến thuyền từ Palembang vào năm 1431; 5 chuyến từ Malacca (1469 – 1481). Về phần mình, Ryukyu cũng đã cử 53 chuyến thuyền đến Siam (1425 – 1570); 6 chuyến thuyền đến Java (1430 – 1442); 8 chuyến thuyền đến Palembang (1428 – 1440); 11 chuyến thuyền đến Malacca (1463 – 1511); 3 chuyến thuyền đến Sumatra (1463, 1467 và 1468); 1 chuyến thuyền đến An Nam (1509); 2 chuyến đến Sunda – Karapa (1513, 1518); 8 chuyến đến Pattani (1515 – 1543)(14).

Qua xem xét nội dung và mục đích của mỗi chuyến đi, có thể thấy các đoàn thuyền của Ryukyu đến Đông Nam Á luôn đảm đương đồng thời hai trách nhiệm: ngoại giao và thương mại. Về thương mại, thật khó để xác định một cách chính xác số lượng cũng như chủng loại hàng hoá mà Ryukyu đã trao đổi với từng nước cũng như với tất cả các quốc gia Đông Nam Á nhưng trên phương diện ngoại giao, số tặng phẩm của Ryukyu được ghi trong mỗi chuyến đi đều rất cụ thể. Những vật phẩm dùng để biếu tặng đó có thể tiêu biểu cho các sản phẩm thương mại nhưng cũng có thể là những loại sản phẩm được vương triều và chính quyền địa phương các nước quen dùng hoặc ưa thích nhất. Sau khi tiếp nhận các tặng vật đó, rất nhiều khả năng, chúng lại được dùng để biếu tặng thậm chí trở thành sản phẩm hàng hoá theo vòng xoay của những hoạt động kinh tế đa chiều thời kỳ này.

Trong khoảng thời gian từ 1425 đến 1469, Ryukyu đã phái 30 chuyến thuyền đến Siam trong đó có 28 chuyến mang theo quà tặng. Cùng với những món tặng phẩm luôn phong phú và ở mức cao nhất so với các quốc gia Đông Nam Á khác, trong các bức thư gửi vua Siam, quốc vương Ryukyu luôn có những lời lẽ mềm dẻo nhằm thuyết phục triều đình Ayutthaya nói lỏng chính sách thương mại, tạo điều kiện cho thương nhân Ryukyu được mua và đem hàng hoá đến bán ở thị trường Siam. Nhờ đó, trong vòng 44 năm, trung bình mỗi năm có khoảng 1,46 chuyến thuyền đến Siam.

Thông kê số lượng quà đem theo của Ryukyu, chúng ta thấy số tặng phẩm biếu triều đình Ayutthaya thường là 7 loại và không bao giờ vượt quá 9 loại (1428). Năm 1425, năm đầu tiên mà quan hệ giữa Ryukyu và Siam được xác định một cách chắc chắn, quốc vương Ryukyu đã biếu vua Siam cả thảy 7 loại tặng vật, bao gồm: satin dệt có xen lẫn vàng sợi gồm 5 súc, satin trắng 20 súc, lưu huỳnh 3.000 cân (chín), kiếm 5 thanh, bình men ngọc lớn 400 chiếc, bát men ngọc nhỏ 2.000 chiếc và 30 chiếc quạt gấp bằng giấy. Tổng cộng, trong 44 năm quan hệ, triều đình Ryukyu đã biếu vua Siam: 63.500 cân lưu huỳnh, 120 thanh kiếm, 920 chiếc bình men ngọc to, 10.400 chiếc bình men ngọc nhỏ, 50.020 chiếc bát, 780 chiếc quạt, 698 súc vải, lụa các loại. Trong số vải, lụa đó satin trắng là 200 súc, chiếm tỷ lệ cao nhất 28,65%, còn loại satin hồng lóng lánh và satin xanh lá cây – trắng lóng lánh chỉ có mỗi thứ 1 súc. Nếu phân nhóm chúng ta thấy, số tặng vật của Ryukyu tập trung vào 4 nhóm chính: vải lụa, gốm sứ, lưu huỳnh và quạt.

Đối với Malacca, chắc chắn là trước khi hai nước thiết lập quan hệ chính thức, các thuyền buôn Ryukyu đã đến giao thương ở thương cảng này. Từ năm 1463 đến 1472, Ryukyu đã phái 10 chuyến thuyền đến Malacca đồng thời chính quyền ở đây cũng cử 6 chuyến thuyền đến Ryukyu. Trong 10 chuyến thuyền đó có hai chuyến được cử đi năm 1472 là không có tặng phẩm. Và như vậy, số tặng phẩm mà Ryukyu biếu chính quyền Malacca trong 8 chuyến (1463 – 1470) gồm: 40 thanh kiếm, 160 bình gốm men ngọc to, 2.840 bình men ngọc nhỏ, 16.000 bát men ngọc, 210 chiếc quạt, 140 súc satin da trời, 30 súc satin nhuộm và 10 súc satin gồm nhiều màu khác nhau. Trong quan hệ với Palembang, từ năm 1428 đến 1440, Ryukyu đã cử 8 chuyến thuyền đến thương cảng này và đã biếu: 6

thanh kiếm, 2 bộ áo giáp, 10 chiếc quạt, 2 con ngựa, 55 súc vải các loại, 400 chiếc khay sơn mài kiểu Trung Quốc cùng 400 sản phẩm sơn mài khác.

Song song với việc duy trì và mở rộng quan hệ với các nước nói trên, từ năm 1430 đến 1442, Ryukyu đã cử 6 chuyến thuyền, trong đó có 5 chuyến đem theo tặng vật đến Java và đã biếu 108 súc vải các loại, 27 súc vải viền màu xanh, 45 thanh kiếm, 2.000 bình gốm men ngọc nhỏ, 8.000 chiếc bát gốm men ngọc và 100 chiếc quạt. Trong các năm 1463, 1467 và 1468 Ryukyu cũng cử 3 chuyến thuyền đến Sumatra và đã biếu tổng cộng: 75 súc vải, 60 chiếc quạt, 15 thanh kiếm, 60 chiếc bình gốm men ngọc to, 1.200 bình men ngọc nhỏ cùng 6.000 bát gốm men ngọc. Thuyền Ryukyu cũng đã đến Sunda – Karapa 2 chuyến vào năm 1513 và 1518 nhưng không có tặng vật và luôn “cảm thấy vô cùng bất tiện” về việc đó.

Ryukyu cũng đã cử 8 chuyến thuyền đến Pattani trong các năm 1515 – 1543 nhưng cũng không có tặng vật nào được đem theo. Dựa trên những thống kê sơ bộ trên đây, chúng ta thấy trong số các quốc gia và thương cảng Đông Nam Á, quan hệ giữa Ryukyu với Siam được thiết lập sớm nhất đồng thời số tặng phẩm cũng phong phú nhất. Trong số đó: gốm sứ, vũ khí (mà chủ yếu là kiếm) và vải lụa là những tặng vật chính, thường xuyên. Chỉ riêng vải, lụa dùng để biếu triều đình Ayutthaya đã có tới tất cả 18 loại, trong đó có những loại hiếm là rất quý hiếm như satin dệt có pha vàng sợi. Loại vải quý này chỉ được dùng trong những năm đầu (1425 – 1427 và 1429) khi quan hệ giữa hai nước mới được chính thức thiết lập. Những năm về sau, loại vải giá trị đó được thay thế bằng satin hay lụa cao cấp với nhiều đặc tính, màu sắc khác nhau. Bên cạnh vải lụa, gốm sứ luôn là tặng phẩm quan trọng của Ryukyu. Chỉ riêng gốm sứ các loại dùng để biếu Siam, Malacca, Java và Sumatra đã bao gồm: 1.140 chiếc bình men ngọc to, 16.440 bình men ngọc nhỏ và 80.020 bát men ngọc. Như vậy, so với vải lụa, nhóm tặng vật gốm sứ nhìn chung chỉ gồm ba loại: bình to, bình nhỏ và bát. Trong điều kiện chưa thể chủ động sản xuất được những sản phẩm cao cấp đạt giá trị thương mại quốc tế hay dùng làm quà biếu cho các hoạt động ngoại giao, Ryukyu có thể đã phải chủ động mua, thậm chí đặt hàng từ các cơ sở sản xuất nổi tiếng ở Đông Bắc Á. Riêng về gốm sứ, Ryukyu có lẽ chủ yếu đã tiếp nhận được hàng từ những lò gốm nổi tiếng Trung Quốc. Do vậy, ngoài ba loại tặng vật gốm sứ nêu trên, chắc chắn là trong số các sản phẩm gốm sứ thương mại, chủng loại hàng hoá còn phong phú, đa dạng hơn nhiều.

Điều cần lưu ý là, trong số các vật phẩm biếu Palembang, Patani không hề có gốm sứ. Những vật phẩm dùng để tặng quốc vương An Nam cũng không thấy nói đến loại sản phẩm đặc thù này. Tương tự như vậy, trong những tặng vật biếu chính quyền Palembang và Patani cũng không có gốm sứ. Đây là vấn đề cần phải tiếp tục tìm hiểu. Điều cần chú ý là, cùng với vải vóc và gốm sứ, vũ khí và các loại sản phẩm phục vụ chiến đấu hay liên quan đến mục đích quân sự luôn thường xuyên xuất hiện trong danh mục tặng phẩm gửi đến Đông Nam Á. Trong đó, kiếm các loại là 219 thanh, ngoài ra còn có áo giáp, giáo, mũi tên... Kiếm dường như là loại hình vũ khí duy nhất dùng để biếu Siam, Malacca và Java trong khi đó số loại vũ khí lại khá phong phú trong các tặng vật biếu Palembang

và An Nam mặc dù tư liệu ghi lại quan hệ giữa Ryukyu với hai vương quốc này chỉ là hy hữu. Trong quan hệ với các nước Đông Nam Á, Siam dường như là nước duy nhất thường xuyên nhận được lưu huỳnh do Ryukyu gửi tặng. Từ năm 1425 -1465, Ryukyu đã tặng vua Siam tổng cộng 63.500 cân lưu huỳnh. Số lưu huỳnh dùng để biếu Siam luôn duy trì ở mức 2.500 – 3.000 cân/chuyến, ngoại trừ một chuyến đi, cũng diễn ra vào năm 1425, Ryukyu đã gửi biếu vua Siam 5.000 cân lưu huỳnh. Năm 1509, Ryukyu đã biếu quốc vương An Nam 10.000 cân lưu huỳnh, tức là gấp hơn ba lần mức thông thường vẫn gửi biếu vua Iam. Lưu huỳnh không được dùng là tặng vật đối với các nước Đông Nam Á khác ngoại trừ Siam và Đại Việt. Thông qua việc khảo cứu những vật phẩm dùng để biếu tặng, chúng ta cũng nhận thấy, có những loại vật phẩm chỉ được sử dụng làm quà biếu một hoặc hai lần. Ví dụ như 800 sản phẩm sơn mài biếu Palembang vào năm 1438 và 1440, hoặc là một số loại vũ khí, thiết bị quân sự biếu vua Lê vào năm 1509. Theo tôi, ngoài lưu huỳnh, những tặng vật vũ khí chỉ mang ý nghĩa biểu trưng về danh vọng và quyền lực hơn là những giá trị sử dụng đích thực của nó.

Về thành viên của các phái bộ được cử đến Đông Nam Á, trong một số chuyến đi, quốc thư của Ryukyu đã xác định rõ số lượng thành viên tham gia. Nhưng, cũng có thực tế là, nhiều văn bản tương tự không hề đề cập đến vấn đề đó. Cũng có thể số lượng thành viên của mỗi phái bộ không là vấn đề thực sự quan trọng hoặc đã trở nên quen thuộc, thường niên đối với nước sở tại.

Nhưng cũng nên nghĩ rằng, sự thiếu vắng những thông tin về nhân sự đó còn là do cho đến lúc khởi hành, triều đình Ryukyu vẫn chưa thể khẳng định một cách chắc chắn số lượng người tham gia cho mỗi chuyến đi hoặc giả, có thể tin chắc số người được cử thực sự đến được nước nhận quốc thư trong điều kiện đi biển hết sức gian khổ và hiểm nguy lúc đó. Thêm vào đó, khi nghiên cứu những bức thư của Ryukyu viết vào thế kỷ XVI, ta thấy chúng được thể hiện chặt chẽ với những thông tin đầy đủ, chính xác hơn so với những bức thư viết vào thời gian trước.

Mặc dù những ý kiến nêu ra trên đây chỉ mang tính giả thuyết nhưng dù sao, như đã nói ở trên, trong không ít văn bản, số lượng thành viên tham gia của các phái bộ Ryukyu cũng đã được khẳng định. Trong bức thư gửi đến Siam năm 1509, phái bộ của Ryukyu gồm 120 người. Từ năm 1509 đến 1570, số thành viên phái bộ được cử đến Siam đều được ghi rõ ràng. Năm cao nhất, năm 1512 là 232 người, năm thấp nhất, năm 1517 là 112 người; tổng số người tham gia trong 21 chuyến thuyền có giấy phép đến Siam thời gian 1509 – 1564 được xác định là 3.549 người, trung bình 169 người / chuyến. Cũng trong năm 1509, phái bộ Ryukyu được cử đến Malacca gồm 150 người. Năm 1510, đoàn Ryukyu đến thương cảng nổi tiếng này là 200 người, năm 1511 gồm 203 người. Đoàn thuyền Ryukyu đến Sunda – Karapa năm 1513 gồm 226 người, năm 1518 gồm 153 người. Năm 1515, họ đã đến Patani gồm 209 người.

Cũng cần phải nói thêm là, trong Rekidai hoan tất cả các bức thư gửi đến Đông Nam Á đều lấy danh nghĩa quốc vương Ryukyu ngoại trừ thư gửi cho chính

quyền Palembang chỉ lấy danh nghĩa tể tướng. Hẳn là, trong nhận thức của triều đình Ryukyu, chính quyền Palembang lúc đó không thể được đối xử ngang bằng như các vương triều khác ở Đông Nam Á và đương nhiên chính quyền này phải thấp hơn quốc vương Ryukyu một bậc.

Một số nhận xét và kết luận:

– Trải qua gần hai thế kỷ, với chủ trương mở rộng và đẩy mạnh quan hệ thương mại quốc tế, Ryukyu từ một nước phân tán về chính trị, kinh tế chủ yếu dựa vào tự nhiên đã trở thành một nhà nước thống nhất, có nền kinh tế phát triển. Trong những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó, các hoạt động ngoại thương đã giữ có vai trò quan trọng, làm nên thời hoàng kim của lịch sử vương quốc này. Khi xem xét những điều kiện căn bản dẫn đến sự phát triển của Ryukyu thế kỷ XV – XVI, nhân tố nội lực đặc biệt là sự chuyển biến kinh tế, xã hội và tập quyền hoá về chính trị luôn giữ vai trò tiên quyết nhưng những tác động của một nền kinh tế đối ngoại rộng mở cùng với môi trường quốc tế tương đối thuận lợi luôn là tác nhân quan trọng đối với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

– Là một nước nhỏ, không thật phong phú về tài nguyên tự nhiên, quá trình thống nhất dân tộc lại diễn ra tương đối muộn nhưng ngay từ đầu thế kỷ XV, Ryukyu đã khẳng định được vị thế của mình trong quan hệ quốc tế. Trên thực tế, từ cuối thế kỷ XIV, những người cầm quyền vương quốc Chuzan đã sớm biết chọn lựa thế ứng xử với Trung Quốc đồng thời tranh thủ mối quan hệ đó để mở rộng ảnh hưởng của mình.

Thông qua quan hệ với nhà Minh, Ryukyu đã có điều kiện thâm nhập, hiểu biết thấu đáo hơn về nền văn hoá và xã hội Trung Hoa. Qua đó, mô thức chính trị, phương cách quản lý xã hội, điều hành sản xuất và rất nhiều thành tựu văn hoá, kỹ thuật của văn minh Trung Hoa được truyền tải vào Ryukyu và đã nhanh chóng trở thành những nhân tố rất có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển xã hội cũng như nền văn hoá dân tộc.

Tranh thủ sự ủng hộ của Trung Quốc và cả chính sách đóng cửa bảo thủ của nước này, chính quyền phong kiến Ryukyu đã biết khai thác triệt để những lợi thế trong quan hệ quốc tế để tăng cường sức mạnh đất nước. Ryukyu đã tiếp thu được nhiều kinh nghiệm trong thể thức hoạt động ngoại giao và buôn bán của người Hoa. Hoạt động thương mại được mở rộng mau chóng với Đông Nam Á cũng chính là dựa trên những cơ sở của hệ thống buôn bán do Hoa thương thiết lập từ nhiều thế kỷ trước. Năm 1393, cộng đồng người Hoa đã được thiết lập ở cảng Naha. Chính cộng đồng này đã tham gia hết sức tích cực vào các hoạt động chính trị và kinh tế của vương quốc.

– Trên bình diện quốc tế, nền thương mại của vương quốc Ryukyu đã thực sự đóng vào trò cầu nối, khu đệm và trung chuyển hàng hoá giữa hai khu vực địa – kinh tế là Đông Bắc Á và Đông Nam Á cho đến khi các đoàn thuyền buôn châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc... chiếm giữ những vị trí then chốt trong hệ thống buôn bán này. Những nguồn lợi lớn từ việc phát triển quan hệ thương mại đã tạo nên sức mạnh cho vương quốc Chuzan thống nhất đất nước, mở rộng tầm quản lý đến cả các đảo phụ cận. Do có một chính quyền trung ương tập quyền mạnh

và tiềm lực kinh tế mà nhiều công trình lớn như: thành Shuri, cảng Naha, đường giao thông, hệ thống dẫn thủy nhập điền cùng công cơ sở tôn giáo đã được xây dựng trong thời kỳ phát triển thịnh đạt này. Bên cạnh đó, nhiều di sản văn hoá, tác phẩm nghệ thuật có giá trị của Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và cả Đông Nam Á cũng đã được truyền tải vào Ryukyu trong các thế kỷ XIV-XVI.

– Trong quá trình thiết lập và mở rộng quan hệ với các nước Đông Nam Á, quan hệ thương mại luôn đi kèm và mở đường cho quan hệ ngoại giao. Ngược lại, một chính sách đối ngoại mềm dẻo cũng đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho thương nhân Ryukyu có thể thâm nhập vào nhiều thị trường ở Đông Nam Á cũng như Đông Bắc Á. Trong quá trình mở rộng giao thương quốc tế, thực tế Ryukyu không có nhiều những sản phẩm thương mại có giá trị đặc biệt. Hầu hết các sản phẩm dùng để trao đổi với các quốc gia khu vực Đông Bắc Á đều được đưa về từ Đông Nam Á hoặc vùng Ấn Độ. Trong quan hệ với Đông Nam Á, chịu tác động chính sách cấm hải của nhà Minh, quan hệ thương mại giữa Nhật Bản với Trung Quốc cũng bị kiểm soát ngặt nghèo. Do vậy, việc mua hoặc xuất hàng từ Trung Quốc đến Đông Nam Á là rất khó khăn. Trong bối cảnh đó, trước khi những đoàn thuyền buôn phương Tây thâm nhập mạnh mẽ vào khu vực thương mại Biển Đông, Ryukyu đã đóng vai trò trung gian luân chuyển hàng hoá và “dường như nắm độc quyền trong quan hệ buôn bán với Đông Nam Á, đặc biệt là với Siam và Malacca”(15).

– Theo các ghi chép của người Bồ Đào Nha ở Malacca, thương nhân Ryukyu thường đem đến đây: vàng thoi, vàng lá, đồng, nhiều loại vũ khí, đồ sơn mài dát vàng, quạt, giấy, gốm sứ cùng nhiều loại lương thực. Họ cũng thường đem đến Đông Nam Á và một số hàng cảng vùng vịnh Bengal gốm men ngọc và tơ, lụa Trung Hoa. Bên cạnh đó, nhiều hàng hoá dùng để trao đổi với Đông Nam Á cũng được khai thác từ Nhật Bản và Triều Tiên và rất được ưa chuộng ở thị trường khu vực. Lưu huỳnh, sản phẩm mà Ryukyu thường xuyên dùng để cung cấp cho nhà Minh, triều vua Siam cùng triều đình nhà Lê... cũng được khai thác ở đảo Torishima thuộc Kyushu, Nhật Bản. Tuy không thể sản xuất ra nhiều mặt hàng trao đổi có giá trị quốc tế nhưng do có sự lựa chọn hàng hoá kỹ lưỡng từ các thị trường lớn, đáng tin cậy như: Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản nên các mặt hàng của thương nhân Ryukyu đem đến Đông Nam Á luôn bán được giá cao và được nhiều nước ưa chuộng. Những nguồn lợi lớn thu được trong quan hệ ngoại thương đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của đời sống kinh tế trong nước. Giữ vị trí trung tâm của vương quốc, “Khu vực thành thị Shuri – Naha luôn náo nhiệt với những hàng hoá xa xỉ được đem về từ vùng Ấn Độ hoặc thị trường Đông Nam Á, hàng được chuyển về Naha rồi từ đó lại được chở đi các cảng của Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Chuzan không có được sự giàu có của Genoa, vẻ đẹp của Venice hay quyền lực của Lisbon nhưng mức độ phát triển kinh tế cũng có thể đạt như các thành thị đó”(16).

– Sau khoảng hai thế kỷ có nền kinh tế thương mại phát triển thịnh đạt, đến thế kỷ XVI, dưới tác động của những nhân tố trong nước và quốc tế, nền kinh tế của Ryukyu nói chung trong đó đặc biệt là ngoại thương bắt đầu có những biểu hiện

suy thoái. Sau khi Bồ Đào Nha chiếm Malacca năm 1511, hệ thống buôn bán truyền thống ở Đông Nam Á đã bị xáo trộn nghiêm trọng. Do bị các đoàn tàu buôn phương Tây cạnh tranh và uy hiếp bằng vũ lực, hoạt động buôn bán của thương nhân khu vực Đông Nam Á bị suy giảm nhanh chóng. Để tự vệ, nhiều nước đã hạn chế quan hệ ngoại thương và giao lưu với bên ngoài. Do vậy, vị trí cầu nối giữa hai trung tâm thương mại Đông Bắc Á và Đông Nam Á của vương quốc Ryukyu cũng không còn duy trì được những lợi thế căn bản của nó. Từ nửa sau thế kỷ XVI, Ryukyu chỉ còn giữ mối liên hệ buôn bán ở mức độ hạn chế với một số quốc gia trong khu vực. Kể từ sau chuyến đi cuối cùng đến Siam năm 1570 mọi liên hệ giữa Ryukyu với Đông Nam Á cũng hầu như chấm dứt. Tuy nhiên, vương quốc này vẫn tiếp tục giữ quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản, hai nước có nguồn hàng xuất khẩu phong phú đồng thời có nhiều ảnh hưởng chính trị với chính quyền Ryukyu. Từ cuối thế kỷ XVI, chính quyền phong kiến Ryukyu cũng ngày càng phải chịu những sức ép nặng nề từ hai nước Trung Quốc và Nhật Bản. Sau khi lãnh địa Satsuma, Nhật Bản đưa 3.000 quân với hơn 1.000 chiến thuyền tấn công Ryukyu năm 1609, triều đình Shuri đã phải chịu sự thần thuộc về ngoại giao và kinh tế với Nhật Bản. Gánh nặng của chế độ cống nạp đã đè nặng lên nền kinh tế của Ryukyu trong điều kiện nền kinh tế nước này đã mất đi nhiều nguồn lợi lớn từ bên ngoài(17).

Nhìn một cách toàn diện, nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái của nền kinh tế hàng hải Ryukyu không chỉ là do sự xuất hiện của những đoàn tàu buôn phương Tây mà còn bắt nguồn từ những thay đổi căn bản trong chính hệ thống buôn bán cũng như quan hệ quốc tế giữa các nước trong khu vực. Theo đó, chủ trương mở cửa của nhà Minh vào năm 1569 đã làm mất đi vị trí trung gian thương mại của vương quốc này. Hơn thế nữa, vào cuối thế kỷ XVI, Nhật Bản cũng đã cử nhiều đoàn thuyền buôn đến các quốc gia Đông Nam Á. Sự thâm nhập mạnh mẽ, trực tiếp của đội ngũ thương nhân Nhật Bản và Trung Hoa vào khu vực thương mại Đông Nam Á đã làm triệt tiêu những lợi thế thương mại của Ryukyu. Mặc dù vào những năm 30 thế kỷ XVII, Nhật Bản đã thi hành chính sách toả quốc nhưng thuyền buôn từ các tỉnh phía Nam Trung Quốc và thương nhân Hoa kiều ở Đông Nam Á đã nhanh chóng chiếm lĩnh một phần hoạt động thương mại ở khu vực Biển Đông. Trong các thế kỷ XVII-XVIII, bằng con đường và thể ứng đối riêng biệt, các đoàn thuyền mành Trung Hoa đã cạnh tranh quyết liệt với tàu buôn phương Tây để giành chiếm vị trí chuyển giao hàng hoá giữa hai trung tâm kinh tế Đông Nam Á – Đông Bắc Á(18), vị trí mà vương quốc Ryukyu đã đảm nhận vai trò chính yếu trong các thế kỷ XIV-XVI.

Chú thích:

1. Ryukyu (Lưu Cầu), ngày nay gọi là Okinawa là một quần đảo có tổng diện tích 1.202 km², gồm 5 nhóm đảo chính: Okinawa, Miyako, Yaeyama, Daito và Sekaku. Các đảo trải dài 400 km theo hướng Bắc – Nam và 1.000 km theo hướng Đông – Tây, trong toạ độ 24-28 Vĩ Bắc và 123-131 Kinh Đông và có khí hậu cận nhiệt đới. Đến giữa thế kỷ XIV, ở Ryukyu đã hình thành 3 vương quốc lớn cát cứ gồm: Bắc Sơn (Hokuzan), Trung Sơn (Chuzan) và Nam Sơn (Nanzan). Các vương quốc này đều chủ trương phát triển quan hệ thương mại.

Đến đầu thế kỷ XV, sau một quá trình vận động dân tộc, Chuzan đã thống nhất được vương quốc Ryukyu. Tuy vẫn chịu lệ thuộc Trung Quốc và Nhật Bản nhưng vương triều Sho đã tiếp tục thi hành chính sách đối ngoại tích cực, mở rộng hơn nữa quan hệ bang giao quốc tế. Nhờ đó, vào thế kỷ XV – XVI, Ryukyu đã trở thành cường quốc thương mại ở châu Á.

2. Josef Kreiner (Ed.), *Sources of Ryukyuan History and Culture in European Collections*,
Monographien aus dem Deutschen Institut für Japanstudien der Philipp-Franz-von-Siebold-Stiftung, 1996.

3. Atsushi Kobata – Mitsugu Matsuda, *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Kawakita Printing Co., Ltd., Kyoto, Japan, 1969.

4. Kenneth R. Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, p.1.

5. Vadime Elisseeff: *The Silk Roads – Highways of Culture and Commerce*, UNESCO Publishing, 2000.

6. Goerge H.Kerr: *Okinawa – The History of an Island People*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, Japan 1960, p.78.

7. Takara Kurayoshi: *The Kingdom of Ryukyu and Its Overseas Trade; Sources of Ryukyuan History and Culture in European Collections*, J. Kreiner Ed., Munchen, 1996, p.46.

8. Sau năm 1372, nhìn chung cứ ba năm một lần Ryukyu lại cử sứ bộ sang Trung Quốc cống nạp. Nhưng từ năm 1477, Sho Shin đã quy định hàng năm đều phải sang Trung Quốc cống nạp. Chế độ này được duy trì trong suốt một thời gian dài.

9. Shunzo Sakamaki, *Ryukyu and Southeast Asia*, *The Journal of Asian Studies*, Vol.XXIII, No.3, May 1964, p.387 – 388.

10. A. Kobata – M. Matsuda, *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Japan, 1969, p. 4.

11. Fussaki Maehira, *The Golden Age of the Ryukyu Traders*, *Pacific Friend – A Window on Japan*, April 2000, Vol. 27, No.12, p. 28 – 32. 12. Shunzo Sakamaki: *Ryukyu and Southeast Asia*, *The Journal of Asian Studies*, Vol.XXIII, No.3, May 1964, p.386.

13. Tư liệu sớm nhất liên quan đến quan hệ Ryukyu – Siam được ghi lại trong *Rekidai* hoàn là năm 1425. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng từ cuối thế kỷ XIV, khoảng những năm 1380, quan hệ hai nước đã được thiết lập. Trong bức thư gửi cho triều đình Ayutthaya năm 1425, quốc vương Ryukyu đã viết: “Từ thời cụ tổ vĩ đại, cao quý của chúng tôi cho đến đời ông rồi đời cha chúng tôi đến nay, nước tôi vẫn thường cử các phái bộ mang quà đến tặng quý quốc”. Theo A. Kobata và M. Matsuda cụm từ: “cụ tổ vĩ đại” nhằm để chỉ vua Satto (1350-1395), còn từ “đời ông rồi đời cha” chính là vua Bunei (1396-1405) và

Shisho (1406-1421). Xem: Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries, Japan, p.53 – 57.

14. A. Kobata – M. Matsuda, Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries, Japan, p. 53 – 185.

15. Sydney Crawcour, Notes on Shipping and Trade in Japan and the Ryukyus, Journal of Asian Studies, Vol. XXIII, No. 3, May 1964, p.378.

16. Goerge H.Kerr, Okinawa – The History of an Island People, Tokyo, p.90.

17. Mitsugu Sakihara, Ryukyu's Tribute-tax to Satsuma during the Tokugawa Period, Modern Asian Studies, No. 6, 1972, p.329 – 335.

18. Anthony Reid, Hàng hải Trung Quốc ở Đông Nam Á (1567-1842) – Một sự thay thế đáng tin cậy, Phổ Hiến – Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Sở VH TT – TT Hải Hưng, 1994, Tr.60 – 82.

Nguồn: “Quan hệ thương mại của vương quốc Ryukyu với các nước Đông Nam Á thế kỉ XV-XVI”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (328), 2003, tr.57-69.

70

1 0 73

Có thể bạn quan tâm:

1. [#146 – Tính chính danh, nhất quán, và việc quản lý hệ thống thương mại thế giới](#)
2. [Đằng sau quá trình bình thường hóa quan hệ Xô-Trung](#)
3. [Quan hệ Việt-Mỹ: Ý nghĩa chính trị của vũ khí sát thương](#)
4. [Thương đỉnh APEC: Cơ hội cải thiện quan hệ Nhật-Trung-Hàn](#)
5. [Ứng phó của Việt Nam về Biển Đông: Công tâm vi thương](#)
6. [Vì sao Thương đỉnh Sunnylands quan trọng?](#)
7. [Tại sao Cuba – Mỹ quyết định bình thường hóa quan hệ?](#)
8. [Tác động của tăng trưởng thương mại sụt giảm tới kinh tế thế giới](#)
9. [Quan điểm và lợi ích của Nhật Bản ở Biển Đông](#)
10. [Nhật và Úc tăng cường can dự quân sự ở Biển Đông](#)